

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 16-6-2022  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Vũ Văn Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Tuyền  
2. Bà Nguyễn Thị Sâm

**- T ký phiên toà:** Ông Nguyễn Thế Vinh- T ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà:**  
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

**1-Nguyên đơn:** Chị **Đinh Thị Thu H**-sinh năm 1978; nơi cư trú: Khu V 02, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

**2 -Bị đơn:** Anh **Trần Văn N** -sinh năm 1976; nơi cư trú tại: Khu V 02, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đơn đề N xét xử vắng mặt.

**3-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Hg Thị T - sinh năm 1945; nơi cư trú tại: Khu V 02, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đơn đề N xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 08/3/2021 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Đinh Thị Thu H trình bày:* Chị H và anh Trần Văn N tự nguyện kết hôn với nhau ngày 02/6/2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S (Nay là thị

trần C), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với mẹ đẻ anh N tại khu 03, xã S (Nay là khu v 02, thị trấn C) và làm nông nghiệp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N thường uống rượu và chửi, đui chửi H. Mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng anh N không thay đổi. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ ngày 21/10/2021 đến nay, chị H về nhà bố mẹ đẻ của chị ở và vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được, nên chị H yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Quốc Huy- sinh ngày 19/11/2009, Trần Thùy L- sinh ngày 02/3/2015. Hiện cháu H đang ở với anh N, còn cháu L ở với chị H. Nếu ly hôn, chị H đề N được trực tiếp nuôi cháu L, anh N trực tiếp nuôi cháu H và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 nhà xây, 01 bếp xây, sân lát gạch trên thửa đất số 217, tờ bản đồ 12, diện tích 487,7m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 337,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), tại khu V 2, thị trấn C, huyện C được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 955243 ngày 08/5/2015, đứng tên chủ sử dụng là Trần Văn N, Đinh Thị Thu H và quyền sử dụng thửa đất 185, tờ bản đồ 11, diện tích 292m<sup>2</sup>, loại đất nông nghiệp, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn N, Đinh Thị Thu H.

Nếu ly hôn, chị H đề N được sử dụng 292m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, các tài sản còn lại đề N chia theo pháp luật.

Về nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2021 và trong quá trình giải quyết, bị đơn là anh Trần Văn N trình bày:* Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như chị Đinh Thị Thu H trình bày. Theo anh N, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là từ năm 2019, khi anh N bị tai nạn lao động, chấn thương sọ não nên chị H gây sự ruộng bỏ anh. Nay chị H yêu cầu ly hôn, anh N không đồng ý, vì muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị H đã trình bày. Nếu ly hôn, anh N đề N được trực tiếp nuôi cháu Huy, chị H trực tiếp nuôi cháu L và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh N thừa nhận có các tài sản như chị H nêu nhưng theo anh N, đất ở, đất vườn là của mẹ đẻ anh là bà Hg Thị Thu, còn nhà và các công trình kiến trúc khác là do anh và bà T cùng nhau bỏ tiền ra xây dựng. Nếu ly hôn, anh N đề N như sau:

Trả lại cho mẹ đẻ anh là bà Hoàng Thị T quyền sử dụng thửa đất số 217, tờ

bản đồ 12, diện tích 487,7m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 337,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), tại khu V 2, thị trấn C, huyện Cẩm Khê.

Không đồng ý chia nhà xây và các công trình kiến trúc khác, vì các tài sản này do anh và bà T bỏ tiền ra xây dựng.

Anh N đồng ý để chị H có quyền sử dụng thửa đất 185, tờ bản đồ 11, diện tích 292m<sup>2</sup>, loại đất nông nghiệp và chị H không phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ruộng cho anh.

Về nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh N không yêu cầu giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 217, tờ bản đồ 12, diện tích 487,7m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 337,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), tại khu V2, thị trấn C, huyện C là của bà cho vợ chồng anh N, chị H ở. Nay chị H, anh N ly hôn, bà T đề N được lấy lại quyền sử dụng thửa đất này. Đối với nhà xây của vợ chồng anh N, chị H, bà T xác định là khi xây nhà, bà có đóng góp công sức như xúc cát, vận chuyển gạch, phục vụ thợ xây....Nay chị H, anh N ly hôn, bà T yêu cầu được chị H, anh N thanh toán công sức cho bà theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Đinh Thị Thu H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến đã trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, T ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử N án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề N HĐXX căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; khoản 2 Điều 62; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và khoản 3 Điều 39 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của N quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị Thu H được ly hôn anh Trần Văn N.
2. Về con chung:

Giao cho chị Đinh Thị Thu H trực tiếp nuôi con chung là Trần Thùy L- sinh ngày 02/3/2015; anh Trần Văn N trực tiếp nuôi con chung là Trần Quốc H- sinh ngày 19/11/2009, kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Chị H, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

### 3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Trần Văn N có quyền sở hữu các tài sản chung gồm: 01 nhà xây năm 2009, mái đổ bê tông cốt thép, có chống nắng, mái tôn sườn sắt, tường xây gạch chỉ có trát vữa, không sơn, cửa gỗ, cửa sổ, cửa phòng bằng nhôm kính, nền lát gạch men hoa, diện tích 63,48m<sup>2</sup>, trị giá 158.700.000đồng; 01 bếp xây có đổ hiên bê tông cốt thép, mái lợp Proximăng, nền lát gạch men hoa, diện tích 48,4m<sup>2</sup>, trị giá 48.400.000đồng; Sân lát gạch đỏ, có xây bó vỉa, diện tích 55,2m<sup>2</sup>, trị giá 8.280.000đồng và được quyền sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ 12, diện tích 487,7m<sup>2</sup> đất ( 150m<sup>2</sup> đất ở, trị giá 225.000.000đồng, 337,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 33.770.000đồng. Tổng trị giá 474.150.000đồng.

- Anh Trần Văn N có nghĩa vụ thanh toán công sức cho bà Hg Thị T 74.150.000đ (Bảy mươi tư triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đinh Thị Thu H 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

- Giao cho chị Đinh Thị Thu H có quyền sử dụng thửa đất 185, tờ bản đồ 11, diện tích 292m<sup>2</sup>, loại đất nông nghiệp, trị giá 29.200.000đồng. Chị H không phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ruộng cho anh N, do anh N không yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Đinh Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 11.460.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Anh Trần Văn N phải nộp 10.000.000đ (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Hg Thị Thu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là “tranh chấp hôn nhân và gia đình” và nơi cư trú bị đơn là tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề N xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H và anh N bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên, đó là hôn nhân hợp pháp. Lời trình bày của đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy, vợ chồng chị H, anh N chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau về quan điểm sống, lối sống dẫn tới vợ chồng thường nói cãi nhau. Mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng không đạt kết quả. Từ khoảng tháng 10/2021 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận.

Anh N không đồng ý ly hôn nhưng trong thời gian dài vợ chồng sống ly thân và từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến nay, anh N không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng nên đề N đoàn tụ của anh N không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chứng cứ thu thập được và lời trình bày của các đương sự cho thấy chị H, anh N đều là lao động tự do, thu nhập không cao và không ổn định, nếu giao 02 con chung cho một người trực tiếp nuôi dưỡng sẽ có nhiều khó khăn về kinh tế và điều kiện chăm sóc nuôi dạy con. Cháu L trình bày là muốn được sống cùng chị H, còn cháu H muốn được ở cùng với anh N và nguyện vọng của các cháu phù hợp với thực trạng nuôi dưỡng con chung kể từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con chung, cần chấp nhận thỏa thuận của hai bên là giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, giao anh N trực tiếp nuôi cháu H và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung:

Chứng cứ thu thập được và lời trình bày của các đương sự cho thấy:

Thửa đất số 217, tờ bản đồ 12, diện tích 487,7m<sup>2</sup> nêu trên có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của mẹ đẻ anh N là bà Hoàng Thị T. Do bà T tặng cho chị H, anh N nên UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 thu hồi của bà Hg Thị T 487,7m<sup>2</sup> để giao cho vợ chồng chị H, anh N sử dụng và UBND huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 955273 ngày 08/5/2015 đứng tên chủ sử dụng là Trần Văn N, Đinh Thị Thu H. Do vậy, thửa đất số 217 nêu trên đã thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng chị H, anh N. Việc bà Hoàng Thị T đòi lại quyền sử dụng thửa đất này là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với căn nhà xây và các công trình kiến trúc khác trên thửa đất số 217: Trường khu V 2, UBND thị trấn C và chị H, anh N đều trình bày nhà và các công trình kiến trúc đó là của vợ chồng anh N, chị H. Bà Hg Thị T cũng thừa nhận nhà và các công trình kiến trúc của vợ chồng chị H, anh N, còn bà T chỉ có

công sức đóng góp khi xây dựng. Anh N, bà T trình bày nhà và các công trình kiến trúc là do anh N, bà T bỏ tiền ra xây nhưng anh N và bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ các phân tích trên, có đủ cơ sở xác định vợ chồng chị Đinh Thị Thu H, anh Trần Văn N có các tài sản chung sau:

- 01 nhà xây năm 2009, mái đổ bê tông cốt thép, có chống nắng, mái tôn sườn sắt, tường xây gạch chỉ có trát vữa, không sơn, cửa gỗ, cửa sổ, cửa phòng bằng nhôm kính, nền lát gạch men hoa, diện tích 63,48m<sup>2</sup>, trị giá 158.700.000đồng.

- 01 bếp xây có đổ hiên bê tông cốt thép, mái lợp Proximăng, nền lát gạch men hoa, diện tích 48,4m<sup>2</sup>, trị giá 48.400.000đồng

- Sân lát gạch đỏ, có xây bó vỉa, diện tích 55,2m<sup>2</sup>, trị giá 8.280.000đồng

- Quyền sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ 12, diện tích 487,7m<sup>2</sup> đất (150m<sup>2</sup> đất ở, trị giá 225.000.000đồng, 337,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 33.770.000đồng

- Quyền sử dụng thửa đất 185, tờ bản đồ 11, diện tích 292m<sup>2</sup>, loại đất nông nghiệp, trị giá 29.200.000đồng

Tổng trị giá 503.350.000đồng.

Trong khối tài sản chung nêu trên, hai bên đã thống nhất là chị H được quyền sử dụng thửa đất 185, tờ bản đồ 11, diện tích 292m<sup>2</sup>, loại đất nông nghiệp, trị giá 29.200.000đồng và chị H không phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ruộng cho anh N.

Các tài sản chung còn lại, có tổng trị giá là 474.150.000đồng. Như đã phân tích ở trên, cần xác định bà T có công sức đóng góp tạo dựng khối tài sản này và buộc người được giao sở hữu, sử dụng khối tài sản chung này thanh toán cho bà T khoản tiền phù hợp với công sức đóng góp của bà.

Căn cứ vào thực trạng quản lý, sử dụng tài sản, cần chia tài sản chung như sau:

Giao anh N sở hữu các tài sản chung gồm: 01 nhà xây năm 2009, mái đổ bê tông cốt thép, có chống nắng, mái tôn sườn sắt, tường xây gạch chỉ có trát vữa, không sơn, cửa gỗ, cửa sổ, cửa phòng bằng nhôm kính, nền lát gạch men hoa, diện tích 63,48m<sup>2</sup>, trị giá 158.700.000đồng; 01 bếp xây có đổ hiên bê tông cốt thép, mái lợp Proximăng, nền lát gạch men hoa, diện tích 48,4m<sup>2</sup>, trị giá 48.400.000đồng; Sân lát gạch đỏ, có xây bó vỉa, diện tích 55,2m<sup>2</sup>, trị giá 8.280.000đồng và được quyền sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ 12, diện tích

487,7m<sup>2</sup> đất ( 150m<sup>2</sup> đất ở, trị giá 225.000.000đồng, 337,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 33.770.000đồng. Tổng trị giá 474.150.000đồng.

Anh N có nghĩa vụ thanh toán công sức cho bà Hg Thị T 74.150.000đồng và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đinh Thị Thu H 200.000.000đồng.

Giao cho chị Đinh Thị Thu H có quyền sử dụng thửa đất 185, tờ bản đồ 11, diện tích 292m<sup>2</sup>, loại đất nông nghiệp, trị giá 29.200.000đồng. Chị H không phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ruộng cho anh N.

[3]. Nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[4]. Về chi phí tố tụng: chị H tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 11.460.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Anh N phải chịu 10.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Bà Hg Thị T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Thu.

Vì các lẽ trên;

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; khoản 2 Điều 62; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của N quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị Thu H được ly hôn anh Trần Văn N.

2. Về con chung:

2.1. Giao cho chị Đinh Thị Thu H trực tiếp nuôi con chung là Trần Thùy L- sinh ngày 02/3/2015; anh Trần Văn N trực tiếp nuôi con chung là Trần Quốc Huy- sinh ngày 19/11/2009, kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Chị H, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2. Chị Đinh Thị Thu H, anh Trần Văn N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1-Giao cho anh Trần Văn N có quyền sở hữu các tài sản chung gồm: 01 nhà xây năm 2009, mái đổ bê tông cốt thép, có chống nắng, mái tôn sườn sắt, tường xây gạch chỉ có trát vữa, không sơn, cửa gỗ, cửa sổ, cửa phòng bằng nhôm kính, nền lát gạch men hoa, diện tích 63,48m<sup>2</sup>, trị giá 158.700.000đồng; 01 bếp xây có đổ hiên bê tông cốt thép, mái lợp Proximăng, nền lát gạch men hoa, diện tích 48,4m<sup>2</sup>, trị giá 48.400.000đồng; Sân lát gạch đỏ, có xây bó vỉa, diện tích 55,2m<sup>2</sup>, trị giá 8.280.000đồng và được quyền sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ 12, diện tích 487,7m<sup>2</sup> đất ( 150m<sup>2</sup> đất ở, trị giá 225.000.000đồng, 337,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 33.770.000đồng. Tổng trị giá 474.150.000đồng.

3.2-Anh Trần Văn N có nghĩa vụ thanh toán công sức cho bà Hg Thị T 74.150.000đ (Bảy mươi tư triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đinh Thị Thu H 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3.3-Giao cho chị Đinh Thị Thu H có quyền sử dụng thửa đất 185, tờ bản đồ 11, diện tích 292m<sup>2</sup>, loại đất nông nghiệp, trị giá 29.200.000đồng. Chị H không phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ruộng cho anh N.

4. Về án phí: Chị Đinh Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 11.460.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007714 ngày 08/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, chị H còn phải nộp 11.460.000đ (Mười một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Văn N phải nộp 10.000.000đ (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Hg Thị Thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện; tỉnh PT;
- Các đương sự
- UBND TT C;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Vũ Văn Thắng**